

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST

Ngày 30-9-2020

V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Minh.

Ông Nguyễn Phi Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2020/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2020 về việc ly hôn; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Kim T; cư trú tại: đường P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- *Bị đơn:* Ông Lê Hoàng L; cư trú tại: Hoa Kỳ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Hoàng L tự nguyện đăng ký kết hôn theo pháp luật Việt Nam; được Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21-7-2016. Sau khi kết hôn thì vợ chồng mỗi người sống mỗi nơi, hàng năm ông L chỉ về thăm nhà một lần. Giữa

vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nhưng không có điều kiện hòa giải, dẫn đến tình cảm dần phai nhạt. Trong thời gian sống xa cách thì bà và ông L cũng xác định là không còn tình cảm vợ chồng với nhau nữa nên nguyện vọng của bà là được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà và ông Lê Hoàng L không có con chung.
- Về tài sản chung: Bà và ông Lê Hoàng L không có tài sản chung.
- Về nợ chung: Bà và ông Lê Hoàng L không có nợ chung.

Bị đơn ông Lê Hoàng L, trình bày: Trong quá trình giải quyết vụ án, thì ông Lê Hoàng L gửi về cho Tòa án các văn bản ghi ngày 29-6-2020 (đã được hợp pháp hóa lãnh sự), có nội dung như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn với bà Phạm Thị Kim T vì chúng tôi ở xa nhau và cũng không có thời gian gặp gỡ, chung sống nên tình cảm phai nhạt.

- Về con chung: Tôi xác định không có con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Tôi xác định không có tài sản chung và nợ chung.

- Hiện tại tôi đang sinh sống và định cư tại Mỹ nên không thể về Việt Nam giải quyết vụ ly hôn. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vụ án này vắng mặt tôi; tôi đề nghị Tòa án rút ngắn thời hạn giải quyết vụ án vì cả tôi và bà Phạm Thị Kim T đều đồng ý ly hôn.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T là công dân Việt Nam; có địa chỉ cư trú tại số đường P, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và bị đơn ông Lê Hoàng L; cư trú tại địa chỉ: Hoa Kỳ, nên vụ án về ly hôn thuộc thẩm quyền chung của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, theo quy định tại các

Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 464 và Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn ông Lê Hoàng L, theo đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của đương sự đang cư trú ở nước ngoài, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi nhận được văn bản tố tụng của Tòa án, ông L đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ. Theo đó, ông L xác định là không thể về Việt Nam để tham dự giải quyết việc ly hôn với bà T; đồng thời đề nghị Tòa án sớm mở phiên tòa để giải quyết yêu cầu ly hôn cho ông và bà T, do đó Tòa án không mở phiên họp hòa giải và mở phiên tòa xét xử vắng mặt ông L, theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn ông Lê Hoàng L của bà Phạm Thị Kim T thì thấy, mâu thuẫn giữa ông bà bắt nguồn từ việc vợ chồng mỗi người sống một nơi, vợ chồng không sống gần nhau để yêu thương, chăm sóc cho nhau và cho gia đình, nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Đến nay, ông bà đều tự xác định không còn tình cảm vợ chồng đối với nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được do đó yêu cầu xin ly hôn ông L của bà T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên cần được chấp nhận.

[4] Về con chung: Bà Phạm Thị Kim T và ông Lê Hoàng L không có con chung nên Tòa án không đề cập giải quyết.

[5] Về tài sản chung; nợ chung: Bà Phạm Thị Kim T và ông Lê Hoàng L không có tài sản chung; nợ chung nên Tòa án không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình bà Phạm Thị Kim T phải chịu, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 122, Điều 123, Điều 127 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 147, Điều 464, Điều 469, điểm

c khoản 1 Điều 474 , khoản 1 và khoản 3 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Kim T đối với ông Lê Hoàng L.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Phạm Thị Kim T được ly hôn với ông Lê Hoàng L.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002634 ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng; bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Kim T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; ông Lê Hoàng L không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Ủy ban nhân dân quận Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Ngô Hà Nam